

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI MACI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI MACI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MACI TRADING SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MACI TRADE Co.,Ltd

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109875063

**3. Ngày thành lập:** 30/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Cẩm Phương, Xã Cẩm Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978099969

Fax:

Email: [chianhle.atm@gmail.com](mailto:chianhle.atm@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                      | 4610        |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                          | 4632(Chính) |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                | 4649        |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 5.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                            | 8292        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                         | 8299        |
| 7.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                            | 8511        |
| 8.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                           | 8512        |
| 9.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                           | 8521        |
| 10. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                    | 8522        |
| 11. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                | 8523        |
| 12. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                              | 8531        |
| 13. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                           | 8532        |
| 14. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                            | 8533        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8551 |
| 16. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8552 |
| 17. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8559 |
| 18. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560 |
| 19. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                            | 7212 |
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                          | 7213 |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7320 |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 23. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 25. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1010 |
| 26. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1020 |
| 27. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1030 |
| 28. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1050 |
| 29. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1062 |
| 30. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1075 |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;<br>- Sản xuất các loại trà dược thảo<br>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng. | 1079 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                     | 4781 |
| 33. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 34. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                       | 4799 |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 36. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng hóa phi lương thực, thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào.                                                                                                                                                                                    | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên      | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ CHÍ ANH          | Việt Nam  | Thôn An Hòa, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 800.000.000           | 80,000    | 001096003146                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | Việt Nam  | Thôn La Phẩm, Xã Tân Hồng, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 200.000.000           | 20,000    | C3849298                                                                                                |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ CHÍ ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/11/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001096003146

Ngày cấp: 04/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn An Hòa, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn An Hòa, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội